

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG
Số: 259/QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Sóc Trăng, ngày 12 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
tháng 5 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Phân cấp thẩm quyền công bố chỉ số giá xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 5 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Đối với các dự án khác, các tổ chức, cá nhân tham khảo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (đề b/c);
- UBND tỉnh (đề b/c);
- Các sở: TC, NN&MT, CT;
- Các BQLDA1; BQLDA2;
BQL các khu công nghiệp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mã Phương Khanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG THÁNG 5/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

*(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2025 của
Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)*

NĂM 2025

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. Căn cứ xác định

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

II. Phương pháp tính toán và các thành phần chi phí

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (*gọi tắt là giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NL} + C_{CPK}$$

Trong đó:

+ C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)

- + C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC} : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- + C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu, mỡ bôi trơn, dầu truyền động... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) năm 2025 là:

- Giá điện (Từ ngày 01/5/2025 đến 09/5/2025): căn cứ theo Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công thương quy định về giá điện là 2.103,1159 đồng/kwh.

- Giá điện (Từ ngày 10/5/2025 đến 31/5/2025): căn cứ theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương quy định về giá điện là 2.204,0655 đồng/kwh.

- Giá xăng, dầu diesel được tính toán bằng phương pháp bình quân gia quyền theo Thông cáo báo chí tại thời điểm tháng 5/2025 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – Petrolimex - Vùng II.

+ Xăng Ron 95 III: 18.064 đ/lít.

+ Dầu diesel 0,05S-II: 15.952 đ/lít.

- Hệ số nhiên liệu phụ được tính toán theo hướng dẫn tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng cụ thể như sau:

- + Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;
- + Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;
- + Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng được phép điều chỉnh theo mức giá thị trường khi có biến động và do đơn vị có thẩm quyền công bố theo từng thời điểm:

- + Công thức tính chênh lệch nhiên liệu, năng lượng:

$$C_{LNL} = [Đ_X \times (G_{X2} - G_{X1}) \times 1,02] + [Đ_D \times (G_{D2} - G_{D1}) \times 1,03] + [Đ_{\text{Đ}} \times (G_{\text{Đ}2} - G_{\text{Đ}1}) \times 1,05]$$

Trong đó:

- + C_{LNL} : Chênh lệch nhiên liệu, năng lượng
- + $Đ_X$: Định mức tiêu hao nhiên liệu xăng của thời gian máy làm việc trong một ca.
- + $Đ_D$: Định mức tiêu hao nhiên liệu diesel của thời gian máy làm việc trong một ca.
- + $Đ_{\text{Đ}}$: Định mức tiêu hao nhiên liệu điện của thời gian máy làm việc trong một ca.
- + $G_{X1}, G_{D1}, G_{\text{Đ}1}$: Giá xăng, diesel, điện tại thời điểm gốc tính bảng giá ca máy ở trên.
- + $G_{X2}, G_{D2}, G_{\text{Đ}2}$: Giá xăng, diesel, điện (chưa bao gồm thuế VAT) tại thời điểm điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và Đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng công bố theo Quyết định số 146/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Giám đốc Sở xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

+ Hệ số cấp bậc nhân công điều khiển máy theo Bảng 4.3 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

III. Kết cấu bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán theo từng loại máy với 05 thành phần chi phí: Chi phí khấu hao, Chi phí sửa chữa, Chi phí nhiên liệu, năng lượng, Chi phí tiền lương nhân công điều khiển máy và Chi phí khác.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được trình bày theo mẫu 03 Phụ lục VIII Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 5/2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được tính toán cho 03 vùng:

- + Vùng II: Thành phố Sóc Trăng và Khu công nghiệp An Nghiệp.
- + Vùng III: Thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm.
- + Vùng IV: Địa bàn các huyện còn lại.

IV. Hướng dẫn sử dụng

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Đối với những loại máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng tổ chức xác định giá ca máy và thiết bị thi công và gửi hồ sơ kết quả về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
I	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG															
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ															
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:															
1	M101.0101	0,40 m3	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	706.514	303.296	297.543	294.069	1.764.794	1.759.041	1.755.567
2	M101.0102	0,50 m3	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	837.959	303.296	297.543	294.069	2.028.828	2.023.075	2.019.601
3	M101.0103	0,65 m3	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	969.403	303.296	297.543	294.069	2.275.320	2.269.567	2.266.093
4	M101.0104	0,80 m3	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.067.986	303.296	297.543	294.069	2.474.196	2.468.443	2.464.969
5	M101.0105	1,25 m3	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.363.736	303.296	297.543	294.069	3.404.207	3.398.454	3.394.980
6	M101.0106	1,60 m3	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.856.653	303.296	297.543	294.069	4.155.684	4.149.931	4.146.457
7	M101.0107	2,30 m3	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.267.417	303.296	297.543	294.069	5.468.241	5.462.488	5.459.014
8	M101.0108	3,60 m3	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.269.681	303.296	297.543	294.069	8.255.857	8.250.104	8.246.630
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.363.736	303.296	297.543	294.069	3.671.139	3.665.386	3.661.912
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.856.653	303.296	297.543	294.069	4.260.317	4.254.564	4.251.090
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:															
11	M101.0201	0,80 m3	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	936.542	303.296	297.543	294.069	2.398.954	2.393.201	2.389.727
12	M101.0202	1,25 m3	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.199.431	303.296	297.543	294.069	3.507.240	3.501.487	3.498.013
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:															
13	M101.0301	0,40 m3	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	969.403	356.603	349.838	345.754	2.410.860	2.404.095	2.400.011
14	M101.0302	0,65 m3	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.067.986	356.603	349.838	345.754	2.617.859	2.611.094	2.607.010
15	M101.0303	1,20 m3	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.856.653	356.603	349.838	345.754	4.328.005	4.321.240	4.317.156
16	M101.0304	1,60 m3	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.103.112	356.603	349.838	345.754	5.147.730	5.140.965	5.136.881
17	M101.0305	2,30 m3	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.694.612	356.603	349.838	345.754	6.625.976	6.619.211	6.615.127
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:															
18	M101.0401	0,65 m3	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	476.486	303.296	297.543	294.069	1.376.706	1.370.953	1.367.479
19	M101.0402	0,9 m3	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	640.792	303.296	297.543	294.069	1.731.861	1.726.108	1.722.634
20	M101.0403	1,25 m3	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	772.236	303.296	297.543	294.069	1.993.114	1.987.361	1.983.887
21	M101.0404	1,6m3 ÷ 1,65 m3	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.232.292	303.296	297.543	294.069	2.713.185	2.707.432	2.703.958

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
22	M101.0405	2,30 m3	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.560.903	303.296	297.543	294.069	3.254.265	3.248.512	3.245.038
23	M101.0406	3,20 m3	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.201.695	303.296	297.543	294.069	5.013.545	5.007.792	5.004.318
	M101.0500	Máy ủi - công suất:															
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	624.361	303.296	297.543	294.069	1.409.576	1.403.823	1.400.349
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	722.945	303.296	297.543	294.069	1.688.759	1.683.006	1.679.532
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	755.806	303.296	297.543	294.069	1.771.009	1.765.256	1.761.782
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	969.403	303.296	297.543	294.069	2.415.104	2.409.351	2.405.877
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.248.723	303.296	297.543	294.069	2.998.913	2.993.160	2.989.686
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.544.473	303.296	297.543	294.069	3.571.019	3.565.266	3.561.792
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.053.820	303.296	297.543	294.069	4.994.423	4.988.670	4.985.196
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:															
31	M101.0601	9 m3	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.168.834	422.776	414.757	409.914	3.936.904	3.928.885	3.924.042
32	M101.0602	16 m3	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.530.306	422.776	414.757	409.914	4.983.156	4.975.137	4.970.294
33	M101.0603	25 m3	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	2.990.362	422.776	414.757	409.914	5.844.891	5.836.872	5.832.029
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:															
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	640.792	356.603	349.838	345.754	1.980.171	1.973.406	1.969.322
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	722.945	356.603	349.838	345.754	2.312.044	2.305.279	2.301.195
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	887.250	356.603	349.838	345.754	2.662.593	2.655.828	2.651.744
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:															
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng	1x3/7	26.484	55.276	255.504	250.657	247.731	349.711	344.864	341.938
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng	1x3/7	33.134	64.488	255.504	250.657	247.731	365.386	360.539	357.613
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng	1x3/7	35.771	73.701	255.504	250.657	247.731	378.211	373.364	370.438
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng	1x3/7	37.663	92.126	255.504	250.657	247.731	399.228	394.381	391.455
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:															
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	558.639	303.296	297.543	294.069	1.378.449	1.372.696	1.369.222
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	624.361	303.296	297.543	294.069	1.514.556	1.508.803	1.505.329
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	690.084	303.296	297.543	294.069	1.614.676	1.608.923	1.605.449
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	903.681	303.296	297.543	294.069	1.909.031	1.903.278	1.899.804
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:															
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	312.181	303.296	297.543	294.069	1.255.653	1.249.900	1.246.426
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	443.625	303.296	297.543	294.069	1.575.721	1.569.968	1.566.494
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	640.792	303.296	297.543	294.069	1.972.793	1.967.040	1.963.566

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53 lít diesel	1x4/7	1.484.153	870.820	303.296	297.543	294.069	2.377.929	2.372.176	2.368.702
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61 lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.002.264	303.296	297.543	294.069	2.550.982	2.545.229	2.541.755
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67 lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.100.848	303.296	297.543	294.069	2.720.776	2.715.023	2.711.549
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:														
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20 lít diesel	1x4/7	310.973	328.611	303.296	297.543	294.069	878.382	872.629	869.155
52	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24 lít diesel	1x4/7	365.850	394.333	303.296	297.543	294.069	987.599	981.846	978.372
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26 lít diesel	1x4/7	476.144	427.195	303.296	297.543	294.069	1.107.879	1.102.126	1.098.652
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32 lít diesel	1x4/7	516.960	525.778	303.296	297.543	294.069	1.238.813	1.233.060	1.229.586
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37 lít diesel	1x4/7	534.828	607.931	303.296	297.543	294.069	1.335.128	1.329.375	1.325.901
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47 lít diesel	1x4/7	601.429	772.236	303.296	297.543	294.069	1.552.220	1.546.467	1.542.993
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:														
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29 lít diesel	1x4/7	1.073.429	476.486	303.296	297.543	294.069	1.658.404	1.652.651	1.649.177
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61 lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.002.264	303.296	297.543	294.069	2.623.745	2.617.992	2.614.518
59	M101.1203	25 t	270	15	3,6	5	67 lít diesel	1x4/7	1.768.970	1.100.848	303.296	297.543	294.069	2.852.079	2.846.326	2.842.852
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN														
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:														
60	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	410.764	568.271	557.492	550.983	1.449.197	1.438.418	1.431.909
61	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	427.195	568.271	557.492	550.983	1.500.183	1.489.404	1.482.895
62	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	492.917	568.271	557.492	550.983	1.609.342	1.598.563	1.592.054
63	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	542.208	568.271	557.492	550.983	1.786.141	1.775.362	1.768.853
64	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	607.931	568.271	557.492	550.983	2.111.517	2.100.738	2.094.229
65	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	706.514	568.271	557.492	550.983	2.370.721	2.359.942	2.353.433
66	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	722.945	568.271	557.492	550.983	2.586.833	2.576.054	2.569.545

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
67	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	821.528	568.271	557.492	550.983	2.862.024	2.851.245	2.844.736
68	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	887.250	568.271	557.492	550.983	3.119.644	3.108.865	3.102.356
69	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.051.556	568.271	557.492	550.983	3.921.207	3.910.428	3.903.919
70	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.150.139	568.271	557.492	550.983	4.947.448	4.936.669	4.930.160
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:															
71	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	410.764	726.072	712.299	703.984	1.598.417	1.584.644	1.576.329
72	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	542.208	726.072	712.299	703.984	2.025.479	2.011.706	2.003.391
73	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	591.500	726.072	712.299	703.984	2.246.036	2.232.263	2.223.948
74	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	821.528	726.072	712.299	703.984	3.319.039	3.305.266	3.296.951
75	M102.0205	63 t - 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.002.264	726.072	712.299	703.984	3.827.054	3.813.281	3.804.966
76	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.100.848	726.072	712.299	703.984	4.793.093	4.779.320	4.771.005
77	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.133.709	801.437	786.234	777.055	5.628.787	5.613.584	5.604.405
78	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.215.861	801.437	786.234	777.055	6.466.907	6.451.704	6.442.525
79	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.281.584	801.437	786.234	777.055	7.630.994	7.615.791	7.606.612
80	M102.0210	125 t - 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.330.875	801.437	786.234	777.055	8.756.583	8.741.380	8.732.201
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:															
81	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	525.778	659.899	647.381	639.823	1.783.980	1.771.462	1.763.904
82	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	591.500	659.899	647.381	639.823	2.015.519	2.003.001	1.995.443
83	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	739.375	659.899	647.381	639.823	2.392.783	2.380.265	2.372.707
84	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	772.236	726.072	712.299	703.984	2.772.714	2.758.941	2.750.626
85	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	805.097	726.072	712.299	703.984	3.052.504	3.038.731	3.030.416
86	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	837.959	726.072	712.299	703.984	3.503.070	3.489.297	3.480.982
87	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	887.250	726.072	712.299	703.984	4.103.245	4.089.472	4.081.157
88	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	903.681	726.072	712.299	703.984	4.309.669	4.295.896	4.287.581
89	M102.0309	63 t - 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	920.111	726.072	712.299	703.984	4.512.632	4.498.859	4.490.544
90	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	952.972	726.072	712.299	703.984	4.996.448	4.982.675	4.974.360
91	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	969.403	726.072	712.299	703.984	5.926.105	5.912.332	5.904.017
92	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.035.125	726.072	712.299	703.984	6.622.869	6.609.096	6.600.781
93	M102.0313	125 t - 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.183.000	726.072	712.299	703.984	8.741.364	8.727.591	8.719.276

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
94	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.363.736	726.072	712.299	703.984	9.712.904	9.699.131	9.690.816
95	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.316.709	726.072	712.299	703.984	22.832.866	22.819.093	22.810.778
96	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.546.737	726.072	712.299	703.984	30.323.273	30.309.500	30.301.185
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:															
97	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	95.907	612.107	600.495	593.485	1.381.319	1.369.707	1.362.697
98	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	137.010	612.107	600.495	593.485	1.767.481	1.755.869	1.748.859
99	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	155.278	612.107	600.495	593.485	2.008.187	1.996.575	1.989.565
100	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	205.515	612.107	600.495	593.485	2.180.703	2.169.091	2.162.081
101	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	258.035	612.107	600.495	593.485	2.418.931	2.407.319	2.400.309
102	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	274.019	678.280	665.414	657.645	3.100.011	3.087.145	3.079.376
103	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	292.287	678.280	665.414	657.645	3.662.061	3.649.195	3.641.426
104	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	308.272	678.280	665.414	657.645	4.062.959	4.050.093	4.042.324
105	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	326.540	726.072	712.299	703.984	4.911.486	4.897.713	4.889.398
106	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	452.132	726.072	712.299	703.984	6.001.854	5.988.081	5.979.766
	M102.0500	Cần cầu nổi:															
107	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.330.875	2.108.202	2.053.923	1.962.105	6.491.094	6.436.815	6.344.997
108	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	1.938.806	2.936.811	2.865.979	2.733.542	9.426.400	9.355.568	9.223.131
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:															
109	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	184.963	612.107	600.495	593.485	1.246.618	1.235.006	1.227.996
110	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	205.515	678.280	665.414	657.645	1.508.869	1.496.003	1.488.234

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
111	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	205.515	678.280	665.414	657.645	1.580.580	1.567.714	1.559.945
112	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	280.870	753.645	739.349	730.717	1.870.811	1.856.515	1.847.883
113	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	328.823	753.645	739.349	730.717	1.989.866	1.975.570	1.966.938
114	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	411.029	753.645	739.349	730.717	2.385.427	2.371.131	2.362.499
115	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	532.054	1.891.464	1.855.585	1.833.922	5.232.640	5.196.761	5.175.098
116	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	529.771	1.284.872	1.260.499	1.245.784	4.891.375	4.867.002	4.852.287
117	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	36.536	303.296	297.543	294.069	354.074	348.321	344.847
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:															
118	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	109.608	678.280	665.414	657.645	988.986	976.120	968.351
119	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	137.010	678.280	665.414	657.645	1.041.594	1.028.728	1.020.959
120	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	164.412	678.280	665.414	657.645	1.099.133	1.086.267	1.078.498
121	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	191.814	753.645	739.349	730.717	1.253.164	1.238.868	1.230.236
122	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	246.618	753.645	739.349	730.717	1.382.794	1.368.498	1.359.866
123	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	301.421	753.645	739.349	730.717	1.576.070	1.561.774	1.553.142
124	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	328.823	753.645	739.349	730.717	1.681.593	1.667.297	1.658.665
125	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	383.627	753.645	739.349	730.717	1.916.255	1.901.959	1.893.327
126	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	465.833	753.645	739.349	730.717	2.218.574	2.204.278	2.195.646
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:															
127	M102.0901	0,8 T	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	47.953	255.504	250.657	247.731	462.664	457.817	454.891
128	M102.0902	2 T	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	73.072	255.504	250.657	247.731	539.930	535.083	532.157
129	M102.0903	3 T	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	89.056	255.504	250.657	247.731	587.651	582.804	579.878
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:															
130	M102.1001	3 T	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	107.324	255.504	250.657	247.731	850.364	845.517	842.591
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:															
131	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	9.134	255.504	250.657	247.731	269.257	264.410	261.484
132	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	11.417	255.504	250.657	247.731	272.846	267.999	265.073
133	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	12.559	255.504	250.657	247.731	284.190	279.343	276.417
134	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	14.386	255.504	250.657	247.731	293.392	288.545	285.619

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
135	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	25.118	255.504	250.657	247.731	316.166	311.319	308.393
136	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	27.402	255.504	250.657	247.731	322.041	317.194	314.268
137	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	31.969	255.504	250.657	247.731	335.080	330.233	327.307
138	M102.1108	7,5 t	240	15	4,6	4	27	kWh	1x3/7	80.800	61.654	255.504	250.657	247.731	391.561	386.714	383.788
139	M102.1109	10 t	240	15	4,6	4	41	kWh	1x3/7	127.000	93.623	255.504	250.657	247.731	466.073	461.226	458.300
140	M102.1110	15 t	240	15	4,6	4	44	kWh	1x3/7	202.481	100.474	255.504	250.657	247.731	542.429	537.582	534.656
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:															
141	M102.1201a	1 t	240	15	4,6	4			1x3/7	1.850	-	255.504	250.657	247.731	257.323	252.476	249.550
142	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4			1x3/7	7.900	-	255.504	250.657	247.731	263.272	258.425	255.499
143	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4			1x3/7	10.200	-	255.504	250.657	247.731	265.364	260.517	257.591
144	M102.1203	20 t	240	15	4,2	4			1x3/7	18.360	-	255.504	250.657	247.731	273.252	268.405	265.479
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:															
145	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5			1x4/7	2.700	-	303.296	297.543	294.069	306.167	300.414	296.940
146	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5			1x4/7	4.600	-	303.296	297.543	294.069	308.187	302.434	298.960
147	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5			1x4/7	5.800	-	303.296	297.543	294.069	309.462	303.709	300.235
148	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5			1x4/7	9.800	-	303.296	297.543	294.069	313.715	307.962	304.488
149	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5			1x4/7	19.000	-	303.296	297.543	294.069	323.496	317.743	314.269
150	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5			1x4/7	27.400	-	303.296	297.543	294.069	332.427	326.674	323.200
151	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5			1x4/7	44.000	-	303.296	297.543	294.069	347.064	341.311	337.837
152	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5			1x4/7	95.500	-	303.296	297.543	294.069	398.293	392.540	389.066
153	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	13.701	303.296	297.543	294.069	433.313	427.560	424.086
	M102.1400	Kích thông tâm															
154	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5			1x4/7	84.383	-	303.296	297.543	294.069	387.235	381.482	378.008
155	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5			1x4/7	11.694	-	303.296	297.543	294.069	315.729	309.976	306.502
156	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5			1x4/7	18.000	-	303.296	297.543	294.069	322.433	316.680	313.206
157	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5			1x4/7	55.491	-	303.296	297.543	294.069	358.495	352.742	349.268
158	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	66.221	659.899	647.381	639.823	984.164	971.646	964.088
159	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500t	190	13	2,2	5			1x4/7	20.179	-	303.296	297.543	294.069	324.749	318.996	315.522

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:															
160	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	31.969	303.296	297.543	294.069	370.113	364.360	360.886
161	M102.1702	50 MPa (ZB4-500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	45.670	303.296	297.543	294.069	390.538	384.785	381.311
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:															
162	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	361.472	568.271	557.492	550.983	1.307.962	1.297.183	1.290.674
163	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	410.764	568.271	557.492	550.983	1.520.013	1.509.234	1.502.725
164	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	476.486	568.271	557.492	550.983	1.773.069	1.762.290	1.755.781
165	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	542.208	568.271	557.492	550.983	2.029.000	2.018.221	2.011.712
166	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	147.875	303.296	297.543	294.069	623.112	617.359	613.885
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:															
167	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	410.764	568.271	557.492	550.983	1.785.946	1.775.167	1.768.658
168	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	476.486	568.271	557.492	550.983	2.131.895	2.121.116	2.114.607
169	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	542.208	568.271	557.492	550.983	2.428.825	2.418.046	2.411.537
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG															
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:															
170	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	920.111	356.603	349.838	345.754	2.229.421	2.222.656	2.218.572
171	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	969.403	356.603	349.838	345.754	2.370.002	2.363.237	2.359.153
172	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.018.695	356.603	349.838	345.754	3.240.942	3.234.177	3.230.093
173	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.067.986	356.603	349.838	345.754	3.604.988	3.598.223	3.594.139
174	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.398.862	356.603	349.838	345.754	12.917.294	12.910.529	12.906.445
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:															
175	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	579.674	426.302	356.603	349.838	345.754	1.262.251	1.255.486	1.251.402
176	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	852.657	524.886	356.603	349.838	345.754	1.586.571	1.579.806	1.575.722

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
177	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.129.080	648.588	356.603	349.838	345.754	1.843.316	1.836.551	1.832.467
178	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.271.935	845.754	356.603	349.838	345.754	2.146.524	2.139.759	2.135.675
179	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829	1.112.764	356.603	349.838	345.754	2.635.405	2.628.640	2.624.556
180	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934	1.359.223	356.603	349.838	345.754	3.106.119	3.099.354	3.095.270
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:														
181	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619	1.020.298	356.603	349.838	345.754	4.355.256	4.348.491	4.344.407
182	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650	1.385.997	356.603	349.838	345.754	6.224.031	6.217.266	6.213.182
	M103.0400	Búa rung - công suất:														
183	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	246.618	-	-	-	356.209	356.209	356.209
184	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	308.272	-	-	-	441.785	441.785	441.785
185	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	815.208	-	-	-	1.053.256	1.053.256	1.053.256
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:														
186	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	607.931	2.108.202	2.053.923	1.962.105	5.111.078	5.056.799	4.964.981
187	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	690.084	2.108.202	2.053.923	1.962.105	5.532.937	5.478.658	5.386.840
188	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	772.236	2.108.202	2.053.923	1.962.105	5.712.902	5.658.623	5.566.805

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
189	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	854.389	2.108.202	2.053.923	1.962.105	5.846.781	5.792.502	5.700.684
190	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	952.972	2.108.202	2.053.923	1.962.105	6.623.126	6.568.847	6.477.029
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:															
191	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.661.751	2.936.811	2.865.979	2.733.542	13.983.788	13.912.956	13.780.519
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:															
192	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	86.773	303.296	297.543	294.069	550.596	544.843	541.369
193	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	121.025	303.296	297.543	294.069	642.160	636.407	632.933
194	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	171.262	303.296	297.543	294.069	721.054	715.301	711.827
195	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	191.814	303.296	297.543	294.069	770.262	764.509	761.035
196	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.726.323	558.800	548.200	541.800	12.899.001	12.888.401	12.882.001
197	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	315.122	303.296	297.543	294.069	1.208.988	1.203.235	1.199.761
198	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	57.087	303.296	297.543	294.069	476.433	470.680	467.206
199	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	788.667	303.296	297.543	294.069	1.995.465	1.989.712	1.986.238
	M103.1100	Máy khoan xoay:															
200	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	854.389	422.776	414.757	409.914	5.045.174	5.037.155	5.032.312
201	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.117.278	422.776	414.757	409.914	5.863.432	5.855.413	5.850.570

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
202	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.577.334	422.776	414.757	409.914	13.117.368	13.109.349	13.104.506
203	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.250.987	422.776	414.757	409.914	15.938.765	15.930.746	15.925.903
204	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5				565.686	-	-	-	-	489.536	489.536	489.536
205	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32 lít diesel + 171 kWh		1x6/7	4.600.000	916.256	422.776	414.757	409.914	5.443.647	5.435.628	5.430.785
	M103.1300	Máy khoan cọc đất															
206	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 167 kWh		1x6/7	5.354.545	972.844	422.776	414.757	409.914	6.173.522	6.165.503	6.160.660
207	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 232 kWh		1x6/7	6.109.091	1.121.271	422.776	414.757	409.914	6.995.236	6.987.217	6.982.374
208	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5				14.800	-	-	-	-	13.946	13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:															
209	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	29.685	255.504	250.657	247.731	308.749	303.902	300.976
210	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	41.103	303.296	297.543	294.069	488.157	482.404	478.930
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:															
211	M103.1601	100 m3/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	47.953	303.296	297.543	294.069	637.558	631.805	628.331
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:															
212	M103.1701	15 m3/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	84.489	303.296	297.543	294.069	416.027	410.274	406.800
213	M103.1702	200 m3/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	114.175	303.296	297.543	294.069	469.691	463.938	460.464
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG															
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:															
214	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1x3/7	23.050	18.268	255.504	250.657	247.731	316.380	311.533	308.607
215	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	25.118	255.504	250.657	247.731	332.986	328.139	325.213
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:															
216	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	11.417	255.504	250.657	247.731	290.186	285.339	282.413
217	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	18.268	255.504	250.657	247.731	306.072	301.225	298.299
218	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	25.118	255.504	250.657	247.731	322.062	317.215	314.289
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:															
219	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	164.412	303.296	297.543	294.069	596.675	590.922	587.448
220	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	219.216	303.296	297.543	294.069	699.487	693.734	690.260

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:															
221	M104.0401	16 m3/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	210.082	612.107	600.495	593.485	1.670.637	1.659.025	1.652.015
222	M104.0402	25 m3/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	264.885	612.107	600.495	593.485	2.048.645	2.037.033	2.030.023
223	M104.0403	30 m3/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	392.761	612.107	600.495	593.485	2.485.135	2.473.523	2.466.513
224	M104.0404	50 m3/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	452.132	612.107	600.495	593.485	3.427.312	3.415.700	3.408.690
225	M104.0405	60 m3/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	605.126	612.107	600.495	593.485	3.784.402	3.772.790	3.765.780
226	M104.0406	75 m3/h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	954.501	867.611	851.153	841.216	4.785.570	4.769.112	4.759.175
227	M104.0407	90 m3/h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	970.486	867.611	851.153	841.216	5.779.999	5.763.541	5.753.604
228	M104.0408	125 m3/h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	1.018.439	867.611	851.153	841.216	6.806.396	6.789.938	6.780.001
229	M104.0409	160 m3/h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.262.773	1.123.114	1.101.810	1.088.947	7.487.112	7.465.808	7.452.945
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:															
230	M104.0501	35 m3/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	173.546	303.296	297.543	294.069	514.188	508.435	504.961
231	M104.0502	45 m3/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	221.499	303.296	297.543	294.069	571.422	565.669	562.195
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:															
232	M104.0601	20 m3/h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	719.301	558.800	548.200	541.800	2.826.868	2.816.268	2.809.868
233	M104.0602	25 m3/h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	815.208	558.800	548.200	541.800	3.330.408	3.319.808	3.313.408
234	M104.0603	125 m3/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.438.602	558.800	548.200	541.800	8.604.583	8.593.983	8.587.583
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:															
235	M104.0701	14 m3/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	305.988	558.800	548.200	541.800	1.110.782	1.100.182	1.093.782
236	M104.0702	200 m3/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.918.136	558.800	548.200	541.800	4.576.431	4.565.831	4.559.431
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:															
237	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	479.534	1.082.675	1.062.138	1.049.738	5.748.124	5.727.587	5.715.187
238	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	685.049	1.082.675	1.062.138	1.049.738	7.687.876	7.667.339	7.654.939
239	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	739.853	1.385.971	1.359.680	1.343.807	9.032.693	9.006.402	8.990.529
240	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	876.862	1.742.574	1.709.518	1.689.561	10.317.734	10.284.678	10.264.721
241	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.630.416	1.742.574	1.709.518	1.689.561	11.883.443	11.850.387	11.830.430

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ															
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:															
242	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	936.542	568.271	557.492	550.983	2.949.663	2.938.884	2.932.375
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:															
243	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	558.639	612.107	600.495	593.485	2.883.933	2.872.321	2.865.311
244	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	821.528	612.107	600.495	593.485	3.461.118	3.449.506	3.442.496
245	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.035.125	612.107	600.495	593.485	5.203.616	5.192.004	5.184.994
246	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.298.014	612.107	600.495	593.485	17.603.454	17.591.842	17.584.832
247	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	492.917	612.107	600.495	593.485	3.579.831	3.568.219	3.561.209
248	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	936.542	612.107	600.495	593.485	10.287.538	10.275.926	10.268.916
	M105.0500	Máy cào bóc															
249	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.511.612	659.899	647.381	639.823	5.755.166	5.742.648	5.735.090
250	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	5.586.390	801.437	786.234	777.055	40.593.348	40.578.145	40.568.966
251	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	8.593.183	801.437	786.234	777.055	33.194.620	33.179.417	33.170.238
252	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5			1x4/7	57.211	-	303.296	297.543	294.069	379.101	373.348	369.874
253	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	180.736	303.296	297.543	294.069	872.311	866.558	863.084
254	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng	1x4/7	34.166	73.701	303.296	297.543	294.069	419.363	413.610	410.136
255	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5			1x4/7	45.516	-	303.296	297.543	294.069	388.639	382.886	379.412
256	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.199.431	612.107	600.495	593.485	9.844.061	9.832.449	9.825.439
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ															
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:															
257	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	92.126	279.400	274.100	270.900	492.419	487.119	483.919
258	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	128.977	279.400	274.100	270.900	587.367	582.067	578.867
259	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	221.103	279.400	274.100	270.900	708.632	703.332	700.132

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
260	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	239.529	279.400	274.100	270.900	759.810	754.510	751.310
261	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	410.764	279.400	274.100	270.900	1.039.820	1.034.520	1.031.320
262	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	509.347	279.400	274.100	270.900	1.258.591	1.253.291	1.250.091
263	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	624.361	279.400	274.100	270.900	1.499.857	1.494.557	1.491.357
264	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	673.653	331.492	325.203	321.407	1.625.175	1.618.886	1.615.090
265	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	755.806	331.492	325.203	321.407	1.843.860	1.837.571	1.833.775
266	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	920.111	331.492	325.203	321.407	2.361.269	2.354.980	2.351.184
267	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.018.695	331.492	325.203	321.407	3.106.955	3.100.666	3.096.870
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:															
268	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	350.080	279.400	274.100	270.900	904.303	899.003	895.803
269	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	673.653	279.400	274.100	270.900	1.437.734	1.432.434	1.429.234
270	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	755.806	279.400	274.100	270.900	1.713.513	1.708.213	1.705.013
271	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	936.542	279.400	274.100	270.900	1.935.099	1.929.799	1.926.599
272	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.067.986	331.492	325.203	321.407	2.229.302	2.223.013	2.219.217
273	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.199.431	331.492	325.203	321.407	2.469.695	2.463.406	2.459.610
274	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.248.723	331.492	325.203	321.407	2.976.887	2.970.598	2.966.802
275	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.265.153	331.492	325.203	321.407	3.122.503	3.116.214	3.112.418
276	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.330.875	331.492	325.203	321.407	3.349.549	3.343.260	3.339.464
277	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.413.028	331.492	325.203	321.407	3.535.465	3.529.176	3.525.380
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:															
278	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	492.917	331.492	325.203	321.407	1.330.706	1.324.417	1.320.621
279	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	657.222	331.492	325.203	321.407	1.687.902	1.681.613	1.677.817
280	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	837.959	331.492	325.203	321.407	2.100.449	2.094.160	2.090.364
281	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	920.111	331.492	325.203	321.407	2.078.180	2.071.891	2.068.095
282	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.117.278	331.492	325.203	321.407	2.309.787	2.303.498	2.299.702
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:															
283	M106.0401	6 m3	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	706.514	568.271	557.492	550.983	2.101.588	2.090.809	2.084.300
284	M106.0402	10,7 m3	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.051.556	568.271	557.492	550.983	3.637.514	3.626.735	3.620.226
285	M106.0403	14,5 m3	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.150.139	568.271	557.492	550.983	4.468.526	4.457.747	4.451.238

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:															
286	M106.0501	4 m3	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	328.611	279.400	274.100	270.900	987.516	982.216	979.016
287	M106.0502	5 m3	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	377.903	331.492	325.203	321.407	1.115.024	1.108.735	1.104.939
288	M106.0503	6 m3	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	394.333	331.492	325.203	321.407	1.191.657	1.185.368	1.181.572
289	M106.0504	7 m3	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	427.195	331.492	325.203	321.407	1.288.109	1.281.820	1.278.024
290	M106.0505	9 m3	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	443.625	331.492	325.203	321.407	1.387.616	1.381.327	1.377.531
291	M106.0506	10 m3	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	492.917	331.492	325.203	321.407	1.490.667	1.484.378	1.480.582
292	M106.0507	16 m3	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	575.070	331.492	325.203	321.407	1.732.047	1.725.758	1.721.962
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:															
293	M106.0601	2 m3	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	312.181	279.400	274.100	270.900	975.257	969.957	966.757
294	M106.0602	3 m3	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	443.625	331.492	325.203	321.407	1.340.913	1.334.624	1.330.828
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:															
295	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	331.655	279.400	274.100	270.900	969.333	964.033	960.833
	M106.0800	Rơ moóc - trọng tải:															
296	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6				160.855	-	-	-	-	143.429	143.429	143.429
297	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6				186.651	-	-	-	-	166.430	166.430	166.430
298	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6				251.560	-	-	-	-	218.019	218.019	218.019
299	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6				297.117	-	-	-	-	257.501	257.501	257.501
300	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6				333.817	-	-	-	-	289.308	289.308	289.308
301	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6				537.425	-	-	-	-	465.768	465.768	465.768
302	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6				601.973	-	-	-	-	521.710	521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng															
303	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.528.042	331.492	325.203	321.407	3.020.867	3.014.578	3.010.782
304	M106.0902	Xe bồn 13-14m3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	575.070	568.271	557.492	550.983	5.503.576	5.492.797	5.486.288
305	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	377.903	331.492	325.203	321.407	1.805.906	1.799.617	1.795.821
	M106.1000	Ô tô phun sơn															
306	M106.1001	19,7 cv	180	12	4,4	6	16 lít diesel + 5 lít xăng		1x3/4 lái xe	4.895.800	355.015	331.492	325.203	321.407	6.452.671	6.446.382	6.442.586
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ															
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:															
307	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	11.417	255.504	250.657	247.731	284.602	279.755	276.829

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
308	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1x3/7	26.484	-	255.504	250.657	247.731	290.264	285.417	282.491
309	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5			1x3/7	126.804	-	255.504	250.657	247.731	401.857	397.010	394.084
310	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1x3/7	6.134	-	255.504	250.657	247.731	263.555	258.708	255.782
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:															
311	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5			1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	558.800	548.200	541.800	1.603.246	1.592.646	1.586.246
312	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5			1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	558.800	548.200	541.800	1.864.139	1.853.539	1.847.139
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:															
313	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.380.167	801.437	786.234	777.055	10.849.282	10.834.079	10.824.900
314	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.267.417	801.437	786.234	777.055	15.701.641	15.686.438	15.677.259
	M107.0400	Máy khoan náo - độ sâu khoan:															
315	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	624.361	801.437	786.234	777.055	11.014.196	10.998.993	10.989.814
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:															
316	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.541.359	801.437	786.234	777.055	38.574.028	38.558.825	38.549.646
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:															
317	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	36.536	303.296	297.543	294.069	2.546.858	2.541.105	2.537.631
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:															
318	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	460.056	558.800	548.200	541.800	1.903.592	1.892.992	1.886.592
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng															
319	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	5.454.946	303.296	297.543	294.069	10.107.505	10.101.752	10.098.278
320	M107.0803	Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	335.183	303.296	297.543	294.069	746.673	740.920	737.446
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC															
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:															
321	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	32.861	255.504	250.657	247.731	299.294	294.447	291.521
322	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	82.153	255.504	250.657	247.731	374.787	369.940	367.014
323	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	394.333	255.504	250.657	247.731	785.620	780.773	777.847
324	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	591.500	255.504	250.657	247.731	1.047.356	1.042.509	1.039.583
325	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	739.375	303.296	297.543	294.069	1.309.173	1.303.420	1.299.946
326	M108.0106	150 kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	1.248.723	303.296	297.543	294.069	1.878.356	1.872.603	1.869.129

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
327	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diesel	1x4/7	335.697	1.741.639	303.296	297.543	294.069	2.386.556	2.380.803	2.377.329
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:														
328	M108.0201	120 m3/h	180	11	5	5	14 lít xăng	1x4/7	71.198	257.954	303.296	297.543	294.069	639.963	634.210	630.736
329	M108.0202	600 m3/h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1x4/7	374.105	847.563	303.296	297.543	294.069	1.537.434	1.531.681	1.528.207
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:														
330	M108.0301	120 m3/h	180	11	5,4	5	14 lít diesel	1x4/7	77.045	230.028	303.296	297.543	294.069	620.214	614.461	610.987
331	M108.0302	240 m3/h	180	11	5,4	5	28 lít diesel	1x4/7	156.842	460.056	303.296	297.543	294.069	940.235	934.482	931.008
332	M108.0303	360 m3/h	180	11	5,4	5	35 lít diesel	1x4/7	217.034	575.070	303.296	297.543	294.069	1.123.132	1.117.379	1.113.905
333	M108.0304	420 m3/h	180	11	5,4	5	38 lít diesel	1x4/7	281.811	624.361	303.296	297.543	294.069	1.245.477	1.239.724	1.236.250
334	M108.0305	540 m3/h	180	11	5,4	5	44 lít diesel	1x4/7	321.366	722.945	303.296	297.543	294.069	1.388.670	1.382.917	1.379.443
335	M108.0306	600 m3/h	180	10	5	5	47 lít diesel	1x4/7	410.793	772.236	303.296	297.543	294.069	1.509.147	1.503.394	1.499.920
336	M108.0307	660 m3/h	180	10	5	5	50 lít diesel	1x4/7	478.552	821.528	303.296	297.543	294.069	1.629.962	1.624.209	1.620.735
337	M108.0308	1200 m3/h	180	10	3,9	5	75 lít diesel	1x4/7	959.970	1.232.292	303.296	297.543	294.069	2.490.225	2.484.472	2.480.998
338	M108.0309	1260 m3/h	180	10	3,5	5	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.281.584	303.296	297.543	294.069	2.658.074	2.652.321	2.648.847
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:														
339	M108.0401	5 m3/h	180	12	5,2	5	2 kWh	1x3/7	2.866	4.567	255.504	250.657	247.731	263.606	258.759	255.833
340	M108.0402	300 m3/h	180	11	3,8	5	86 kWh	1x3/7	143.199	196.381	255.504	250.657	247.731	600.653	595.806	592.880
341	M108.0403	600 m3/h	180	11	3,4	5	125 kWh	1x4/7	309.098	285.437	303.296	297.543	294.069	902.983	897.230	893.756
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY														
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:														
342	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6			490.476	-	-	-	-	411.245	411.245	411.245
343	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6			721.153	-	-	-	-	542.108	542.108	542.108
344	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6			901.384	-	-	-	-	677.592	677.592	677.592
345	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6			1.207.730	-	-	-	-	891.221	891.221	891.221
346	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6			1.420.866	-	-	-	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501
347	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6			2.012.922	-	-	-	-	1.464.574	1.464.574	1.464.574
348	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6			2.368.110	-	-	-	-	1.723.004	1.723.004	1.723.004

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:															
349	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6				121.530	-	-	-	-	115.189	115.189	115.189
350	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6				211.645	-	-	-	-	200.603	200.603	200.603
351	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6				222.193	-	-	-	-	210.600	210.600	210.600
352	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6				343.952	-	-	-	-	342.457	342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:															
353	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	722.945	396.195	392.390	369.073	1.355.827	1.352.022	1.328.705
354	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	887.000	2.152.403	778.602	763.523	724.905	3.744.731	3.729.652	3.691.034
	M109.0500	Ca nô - công suất:															
355	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	49.292	396.195	392.390	369.073	528.532	524.727	501.410
356	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	82.153	396.195	392.390	369.073	569.537	565.732	542.415
357	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	98.583	396.195	392.390	369.073	591.106	587.301	563.984
358	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	164.306	728.595	714.990	678.373	1.016.639	1.003.034	966.417
359	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	230.028	728.595	714.990	678.373	1.122.152	1.108.547	1.071.930
360	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	312.181	728.595	714.990	678.373	1.260.059	1.246.454	1.209.837
361	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	377.903	1.075.585	1.058.097	1.004.587	1.740.772	1.723.284	1.669.774

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:															
362	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.117.278	2.108.202	2.053.923	1.962.105	3.421.461	3.367.182	3.275.364
363	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.560.903	2.588.804	2.534.972	2.413.077	4.610.260	4.556.428	4.434.533
364	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	2.431.723	2.588.804	2.534.972	2.413.077	5.612.469	5.558.637	5.436.742
365	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	3.318.973	2.588.804	2.534.972	2.413.077	6.574.733	6.520.901	6.399.006
366	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	5.175.626	3.876.669	3.785.642	3.611.663	10.003.353	9.912.326	9.738.347

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
367	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500	11.731.420		3.787.784	3.618.661		22.214.575	22.045.452
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:									-	-	-	-	-	-	-
368	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	8.543.891	6.198.139	6.072.306	5.789.491	21.484.410	21.358.577	21.075.762
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:															
369	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	28.769.911		6.085.159	5.831.478		54.928.173	54.674.492

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.1000	Tàu hút - công suất:															
370	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	9.414.711	4.697.705	4.602.654	4.386.254	18.935.730	18.840.679	18.624.279
371	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	16.562.004	5.830.329	5.708.613	5.443.704	33.525.222	33.403.506	33.138.597

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
372	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	52.758.528	7.330.763	7.178.265	6.846.941	111.780.624	111.628.126	111.296.802
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:									-	-	-	-	-	-	-
373	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	23.758.590	5.065.515	4.966.347	4.732.041	36.206.930	36.107.762	35.873.456

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
374	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	85.964.690	5.065.515	4.966.347	4.732.041	132.577.515	132.478.347	132.244.041
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:															
375	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	43.754.581	6.198.139	6.072.306	5.789.491	75.958.879	75.833.046	75.550.231
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:															
376	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.150.139	356.603	349.838	345.754	2.880.096	2.873.331	2.869.247
376a	M109.1301a	1 m ³	250	10	5,2	6	62,1	lít diesel	1x5/7	1.221.800	1.020.338	356.603	349.838	345.754	2.364.155	2.357.390	2.353.306
376b	M109.1302	0,65 m ³	250	10	5,2	6	45,9	lít diesel	1x5/7	1.066.700	754.163	356.603	349.838	345.754	1.972.660	1.965.895	1.961.811
377	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8			1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160	-	1.140.000	1.099.200	1.059.200	1.312.475	1.271.675	1.231.675
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HÀM															
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:															
378	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	854.389	303.296	297.543	294.069	3.582.369	3.576.616	3.573.142
379	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.067.986	303.296	297.543	294.069	4.159.695	4.153.942	4.150.468

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:															
380	M110.0201	3 m3/ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	566.307	255.504	250.657	247.731	1.565.432	1.560.585	1.557.659
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:															
381	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	98.190	303.296	297.543	294.069	425.074	419.321	415.847
382	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6			1x4/7	30.956	-	303.296	297.543	294.069	326.926	321.173	317.699
383	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	607.931	303.296	297.543	294.069	2.951.964	2.946.211	2.942.737
384	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	61.654	303.296	297.543	294.069	554.161	548.408	544.934
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:															
385	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	739.375	303.296	297.543	294.069	1.618.974	1.613.221	1.609.747
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM															
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:															
386	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	870.820	801.437	786.234	777.055	3.163.625	3.148.422	3.139.243
387	M111.0102	Máy khoan ngang UDB- 4	150	17	4,2	6	33	lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	608.034	801.437	786.234	777.055	2.198.841	2.183.638	2.174.459
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:															
388	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	458.983	801.437	786.234	777.055	6.513.357	6.498.154	6.488.975
389	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x4/7+1x6/7	1.755.761	4.567	726.072	712.299	703.984	3.422.806	3.409.033	3.400.718
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC															
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:															
390	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh		3.440	6.850	-	-	-	11.684	11.684	11.684
391	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh		3.898	11.417	-	-	-	16.895	16.895	16.895
392	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh		4.586	18.268	-	-	-	24.713	24.713	24.713
393	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh		10.663	22.835	-	-	-	38.652	38.652	38.652
394	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh		17.198	77.639	-	-	-	102.003	102.003	102.003
395	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh		27.860	109.608	-	-	-	148.612	148.612	148.612
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:															
396	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel		12.956	44.363	-	-	-	70.620	70.620	70.620
397	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel		15.478	49.292	-	-	-	80.661	80.661	80.661
398	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel		26.943	82.153	-	-	-	136.757	136.757	136.757
399	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel		65.809	164.306	-	-	-	277.936	277.936	277.936
400	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel		73.720	180.736	-	-	-	300.162	300.162	300.162

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
401	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15 lít diesel		89.198	246.458	-	-	-	390.959	390.959	390.959
402	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20 lít diesel		114.952	328.611	-	-	-	517.899	517.899	517.899
403	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36 lít diesel		237.442	591.500	-	-	-	958.744	958.744	958.744
404	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53 lít diesel		267.801	870.820	-	-	-	1.285.019	1.285.019	1.285.019
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
405	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	29.480	-	-	-	49.726	49.726	49.726
406	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	55.276	-	-	-	89.883	89.883	89.883
407	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	73.701	-	-	-	118.901	118.901	118.901
408	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	50.237	-	-	-	233.104	233.104	233.104
409	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180 kWh	1x3/7	120.039	411.029	255.504	250.657	247.731	801.910	797.063	794.137
410	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111 lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.823.792	255.504	250.657	247.731	3.295.528	3.290.681	3.287.755
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:														
411	M112.0601	6 m3/h	150	18	6,6	5	19 kWh	1x4/7	103.415	43.386	303.296	297.543	294.069	538.344	532.591	529.117
412	M112.0602	9 m3/h	150	18	6,6	5	34 kWh	1x4/7	129.899	77.639	303.296	297.543	294.069	621.681	615.928	612.454
413	M112.0603	32 - 50 m3/h	150	18	6,1	5	72 kWh	1x4/7	170.830	164.412	303.296	297.543	294.069	778.619	772.866	769.392
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:														
414	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54 lít diesel	1x5/7	240.684	887.250	356.603	349.838	345.754	1.479.723	1.472.958	1.468.874
415	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127 lít diesel	1x5/7	505.900	2.086.681	356.603	349.838	345.754	2.931.478	2.924.713	2.920.629
416	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136 lít diesel	1x5/7	541.420	2.234.556	356.603	349.838	345.754	3.108.215	3.101.450	3.097.366
417	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168 lít diesel	1x5/7	659.820	2.760.334	356.603	349.838	345.754	3.740.467	3.733.702	3.729.618
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:														
418	M112.0801	50 m3/h	260	13	5,4	6	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	870.820	568.271	557.492	550.983	3.668.051	3.657.272	3.650.763
419	M112.0802	60 m3/h	260	13	5	6	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	985.834	568.271	557.492	550.983	4.007.228	3.996.449	3.989.940

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:															
420	M112.0901	40 - 60 m3/h	220	13	6,5	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	415.596	612.107	600.495	593.485	2.340.724	2.329.112	2.322.102
421	M112.0902	60 - 90 m3/h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	566.307	659.899	647.381	639.823	3.031.429	3.018.911	3.011.353
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:															
422	M112.1001	9 m3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	123.309	303.296	297.543	294.069	2.386.518	2.380.765	2.377.291
423	M112.1002	16 m3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	979.620	303.296	297.543	294.069	8.761.482	8.755.729	8.752.255
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:															
424	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	11.417	255.504	250.657	247.731	283.099	278.252	275.326
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:															
425	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh		5.045	11.417	-	-	-	24.130	24.130	24.130
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:															
426	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1x3/7	7.395	15.984	255.504	250.657	247.731	287.658	282.811	279.885
427	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1x3/7	24.535	36.536	255.504	250.657	247.731	341.928	337.081	334.155
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):															
428	M112.1401	Máy phun sơn 400 m2/h	150	22	5,4	4			1x3/7	8.026	-	255.504	250.657	247.731	272.305	267.458	264.532
429	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp	150	22	5,4	4			1x3/7	7.452	-	255.504	250.657	247.731	271.104	266.257	263.331
430	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4			1x3/7	16.510	-	255.504	250.657	247.731	280.434	275.587	272.661
431	M112.1404	Máy phun bi 235kW	250	22	4,2	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	401.895	558.800	548.200	541.800	4.458.472	4.447.872	4.441.472
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:															
432	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh		42.900	11.417	-	-	-	49.150	49.150	49.150
433	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh		57.200	20.551	-	-	-	70.861	70.861	70.861
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:															
434	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh		4.150	6.850	-	-	-	20.385	20.385	20.385
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:															
435	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh		4.800	2.055	-	-	-	15.335	15.335	15.335
436	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh		6.250	2.512	-	-	-	15.637	15.637	15.637
437	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh		6.750	2.969	-	-	-	17.144	17.144	17.144
438	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh		8.400	3.654	-	-	-	24.008	24.008	24.008
439	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh		10.400	5.252	-	-	-	35.034	35.034	35.034
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:															
440	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1x3/7	94.900	61.654	255.504	250.657	247.731	377.657	372.810	369.884
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:															
441	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1x3/7	23.400	29.685	255.504	250.657	247.731	306.351	301.504	298.578

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:															
442	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh		7.750	6.850	-	-	-	31.590	31.590	31.590
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:															
443	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh		8.750	6.165	-	-	-	27.675	27.675	27.675
444	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh		7.900	6.850	-	-	-	28.794	28.794	28.794
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:															
445	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	25.118	255.504	250.657	247.731	323.397	318.550	315.624
446	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng	1x3/7	38.500	147.402	255.504	250.657	247.731	491.135	486.288	483.362
447	M112.2203	Máy cắt vát 20,5 cv	120	20	4,5	5	34	lít xăng	1x3/7	325.000	626.460	255.504	250.657	247.731	1.626.756	1.621.909	1.618.983
448	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50	lít diesel	1x3/7	4.776.400	821.528	255.504	250.657	247.731	12.022.949	12.018.102	12.015.176
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:															
449	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	20.551	255.504	250.657	247.731	302.493	297.646	294.720
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:															
450	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	22.835	255.504	250.657	247.731	294.632	289.785	286.859
451	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	61.654	255.504	250.657	247.731	445.048	440.201	437.275
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:															
452	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	11.417	255.504	250.657	247.731	302.887	298.040	295.114
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:															
453	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	20.551	255.504	250.657	247.731	292.814	287.967	285.041
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:															
454	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh		4.600	4.567	-	-	-	13.041	13.041	13.041
455	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	29.685	255.504	250.657	247.731	343.604	338.757	335.831
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:															
456	M112.2901	1,5 m3/ph	120	30	6,6	5				5.400	-	-	-	-	18.720	18.720	18.720
457	M112.2902	3,0 m3/ph	120	30	6,6	5				6.100	-	-	-	-	21.147	21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:															
458	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	11.417	255.504	250.657	247.731	294.508	289.661	286.735
	M112.3100	Máy lóc tôn - công suất:															
459	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	22.835	255.504	250.657	247.731	325.038	320.191	317.265
460	M112.3102	Máy lóc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32	kWh	1x3/7	2.818.531	73.072	255.504	250.657	247.731	2.730.455	2.725.608	2.722.682
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:															
461	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh		22.700	9.134	-	-	-	30.946	30.946	30.946
462	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh		27.300	13.701	-	-	-	39.933	39.933	39.933

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.3300	Máy tiện - công suất:															
463	M112.3301a	4,5 kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1x3/7	40.500	22.835	255.504	250.657	247.731	314.789	309.942	307.016
464	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	43.386	255.504	250.657	247.731	399.150	394.303	391.377
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:															
465	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	36.536	255.504	250.657	247.731	357.650	352.803	349.877
	M112.3500	Máy phay - công suất:															
466	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	34.252	255.504	250.657	247.731	369.946	365.099	362.173
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:															
467	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	4.567	255.504	250.657	247.731	266.199	261.352	258.426
	M112.3700	Máy mài - công suất:															
468	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh		3.500	4.567	-	-	-	8.210	8.210	8.210
469	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh		7.400	6.850	-	-	-	14.553	14.553	14.553
470	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh		11.200	9.134	-	-	-	20.285	20.285	20.285
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:															
471	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh		7.600	6.850	-	-	-	25.639	25.639	25.639
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:															
472	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	239.767	303.296	297.543	294.069	586.613	580.860	577.386
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:															
473	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	34.252	303.296	297.543	294.069	344.170	338.417	334.943
474	M112.4002	14 kW - 15 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	66.221	303.296	297.543	294.069	382.761	377.008	373.534
475	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	109.608	303.296	297.543	294.069	437.544	431.791	428.317
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:															
476	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5			1x4/7	3.400	-	303.296	297.543	294.069	309.841	304.088	300.614
477	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5			1x4/7	5.200	-	303.296	297.543	294.069	313.306	307.553	304.079
478	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5			2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900	-	1.088.182	1.049.236	1.011.055	1.490.839	1.451.893	1.413.712
479	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40	kWh	1x4/7	41.528	91.340	303.296	297.543	294.069	454.229	448.476	445.002
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:															
480	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	13.701	-	-	-	16.191	16.191	16.191
481	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	18.268	303.296	297.543	294.069	397.564	391.811	388.337
482	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	27.402	303.296	297.543	294.069	517.243	511.490	508.016
483	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	41.103	303.296	297.543	294.069	604.181	598.428	594.954
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:															
484	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh		3.600	36.536	-	-	-	42.319	42.319	42.319
485	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh		7.900	66.221	-	-	-	78.910	78.910	78.910

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:															
486	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	328.823	303.296	297.543	294.069	1.388.119	1.382.366	1.378.892
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:															
487	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	312.181	303.296	297.543	294.069	1.786.108	1.780.355	1.776.881
488	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.593.764	422.776	414.757	409.914	8.319.155	8.311.136	8.306.293
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng															
489	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	148.427	801.437	786.234	777.055	1.657.000	1.641.797	1.632.618
490	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	31.969	303.296	297.543	294.069	421.544	415.791	412.317
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng															
491	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh		37.900	6.850	-	-	-	42.278	42.278	42.278
492	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng		34.166	73.701	-	-	-	118.971	118.971	118.971
493	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5				93.480	-	-	-	-	74.359	74.359	74.359
494	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4				3.400	-	-	-	-	2.754	2.754	2.754
495	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4				1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215
	CHƯƠNG II	MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM															
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT															
496	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5				35.083	-	-	-	-	47.752	47.752	47.752
497	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5				76.000	-	-	-	-	80.222	80.222	80.222
498	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5				210.909	-	-	-	-	222.626	222.626	222.626
499	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5				136.364	-	-	-	-	143.940	143.940	143.940
500	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5				476.947	-	-	-	-	450.450	450.450	450.450
501	M201.0006	Búa cầm MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5				6.363	-	-	-	-	11.171	11.171	11.171
502	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5				12.268	-	-	-	-	19.424	19.424	19.424
503	M201.0008	Thùng trực 0,5 m3	150	20	8	5				3.096	-	-	-	-	6.811	6.811	6.811
504	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5				1.396.445	-	-	-	-	1.005.440	1.005.440	1.005.440
505	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5				58.816	-	-	-	-	57.182	57.182	57.182
506	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5				495.291	-	-	-	-	462.272	462.272	462.272
507	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5				340.513	-	-	-	-	321.596	321.596	321.596

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
508	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5				10.777	-	-	-	-	11.076	11.076	11.076
509	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5				3.325	-	-	-	-	6.096	6.096	6.096
510	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4				31.300	-	-	-	-	33.804	33.804	33.804
511	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4				38.752	-	-	-	-	41.852	41.852	41.852
512	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4				97.797	-	-	-	-	99.101	99.101	99.101
513	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4				292.130	-	-	-	-	292.130	292.130	292.130
514	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4				343.379	-	-	-	-	343.379	343.379	343.379
515	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4				15.822	-	-	-	-	14.767	14.767	14.767
516	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4				178.855	-	-	-	-	147.059	147.059	147.059
517	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4				670.706	-	-	-	-	540.291	540.291	540.291
518	M201.0023	Ống nhôm	180	10	2	4				1.147	-	-	-	-	1.020	1.020	1.020
519	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4				8.943	-	-	-	-	7.065	7.065	7.065
520	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4				3.221.684	-	-	-	-	2.287.396	2.287.396	2.287.396
521	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4				6.306	-	-	-	-	6.726	6.726	6.726

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG														
522	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4			20.866	-	-	-	-	19.475	19.475	19.475
523	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4			142.511	-	-	-	-	120.343	120.343	120.343
524	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4			399.443	-	-	-	-	328.431	328.431	328.431
525	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
526	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4			92.408	-	-	-	-	82.140	82.140	82.140
527	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4			348.767	-	-	-	-	294.514	294.514	294.514
528	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4			1.371.222	-	-	-	-	1.096.978	1.096.978	1.096.978
529	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4			573.827	-	-	-	-	478.189	478.189	478.189
530	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4			8.255	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
531	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4			12.726	-	-	-	-	10.054	10.054	10.054
532	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4			4.815	-	-	-	-	3.804	3.804	3.804
533	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4			5.618	-	-	-	-	4.438	4.438	4.438
534	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4			14.217	-	-	-	-	12.795	12.795	12.795
535	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4			12.268	-	-	-	-	11.348	11.348	11.348
536	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4			12.268	-	-	-	-	11.041	11.041	11.041
537	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4			7.796	-	-	-	-	5.613	5.613	5.613
538	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4			3.783	-	-	-	-	3.499	3.499	3.499
539	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4			10.319	-	-	-	-	9.287	9.287	9.287
540	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4			803	-	-	-	-	2.168	2.168	2.168
541	M202.0020	Bếp gas	150	30	6,5	4			1.032	-	-	-	-	2.786	2.786	2.786
542	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4			7.567	-	-	-	-	6.621	6.621	6.621
543	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4			6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518
544	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4			19.949	-	-	-	-	17.455	17.455	17.455
545	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4			16.968	-	-	-	-	14.847	14.847	14.847
546	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4			6.306	-	-	-	-	5.833	5.833	5.833
547	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4			2.637	-	-	-	-	2.241	2.241	2.241

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
548	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4				17.198	-	-	-	-	14.618	14.618	14.618
549	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4				163.950	-	-	-	-	124.602	124.602	124.602
550	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4				779.854	-	-	-	-	569.293	569.293	569.293
551	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4				17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203
552	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4				7.796	-	-	-	-	6.315	6.315	6.315
553	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4				166.931	-	-	-	-	126.868	126.868	126.868
554	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4				72.574	-	-	-	-	59.874	59.874	59.874
555	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4				67.071	-	-	-	-	55.334	55.334	55.334
556	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4				10.319	-	-	-	-	9.390	9.390	9.390
557	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4				17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203
558	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4				264.728	-	-	-	-	201.193	201.193	201.193
559	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4				78.994	-	-	-	-	61.220	61.220	61.220
560	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
561	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4				7.796	-	-	-	-	6.822	6.822	6.822
562	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4				21.440	-	-	-	-	18.760	18.760	18.760
563	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4				35.656	-	-	-	-	29.416	29.416	29.416
564	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4				47.695	-	-	-	-	39.348	39.348	39.348
565	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4				62.000	-	-	-	-	51.150	51.150	51.150
566	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4				52.166	-	-	-	-	43.037	43.037	43.037
567	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4				28.892	-	-	-	-	25.281	25.281	25.281
568	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4				241.340	-	-	-	-	183.418	183.418	183.418
569	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4				37.261	-	-	-	-	30.740	30.740	30.740
570	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,5	4				6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518
571	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4				86.447	-	-	-	-	66.996	66.996	66.996
572	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4				9.287	-	-	-	-	8.126	8.126	8.126
573	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
574	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4				107.772	-	-	-	-	83.523	83.523	83.523

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
575	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4				92.408	-	-	-	-	71.616	71.616	71.616
576	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4				16.280	-	-	-	-	14.245	14.245	14.245
577	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4				134.027	-	-	-	-	101.861	101.861	101.861
578	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4				193.874	-	-	-	-	145.406	145.406	145.406
579	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4				12.038	-	-	-	-	10.533	10.533	10.533
580	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4				98.370	-	-	-	-	76.237	76.237	76.237
581	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4				16.854	-	-	-	-	14.747	14.747	14.747
582	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4				60.765	-	-	-	-	47.093	47.093	47.093
583	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4				31.300	-	-	-	-	25.040	25.040	25.040
584	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4				41.733	-	-	-	-	33.386	33.386	33.386
585	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4				107.313	-	-	-	-	83.168	83.168	83.168
586	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4				62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514
587	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4				8.828	-	-	-	-	7.725	7.725	7.725
588	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4				14.561	-	-	-	-	12.741	12.741	12.741
589	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5				1.376	-	-	-	-	1.254	1.254	1.254
590	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4				15.822	-	-	-	-	13.844	13.844	13.844
591	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4				26.828	-	-	-	-	23.475	23.475	23.475
592	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4				9.745	-	-	-	-	8.527	8.527	8.527
593	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4				15.249	-	-	-	-	13.343	13.343	13.343
594	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4				9.057	-	-	-	-	7.925	7.925	7.925
595	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
596	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4				82.778	-	-	-	-	64.153	64.153	64.153
597	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4				67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980
598	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4				7.911	-	-	-	-	6.922	6.922	6.922
599	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4				83.466	-	-	-	-	64.686	64.686	64.686
600	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4				7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
601	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4				2.364.900	-	-	-	-	1.679.079	1.679.079	1.679.079

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
602	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4				1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871
603	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4				909	-	-	-	-	3.068	3.068	3.068
604	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4				1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871
605	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4				803	-	-	-	-	2.710	2.710	2.710
606	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4				25.223	-	-	-	-	19.169	19.169	19.169
607	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4				9.057	-	-	-	-	7.155	7.155	7.155
608	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4				42.306	-	-	-	-	33.845	33.845	33.845
609	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4				67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980
610	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4				153.517	-	-	-	-	116.673	116.673	116.673
611	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4				64.204	-	-	-	-	49.758	49.758	49.758
612	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4				8.599	-	-	-	-	7.524	7.524	7.524
613	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4				1.200	-	-	-	-	1.050	1.050	1.050
614	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4				500	-	-	-	-	438	438	438
615	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thẩm nước	200	10	3,5	4				22.000	-	-	-	-	19.250	19.250	19.250
616	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4				16.360	-	-	-	-	14.315	14.315	14.315
617	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4				200	-	-	-	-	162	162	162
618	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4				1.200	-	-	-	-	972	972	972
619	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4				2.800	-	-	-	-	2.268	2.268	2.268
620	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4				1.800	-	-	-	-	1.458	1.458	1.458
621	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4				1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215
622	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
623	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4				5.000	-	-	-	-	5.125	5.125	5.125
624	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4				2.500	-	-	-	-	2.563	2.563	2.563
625	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4				500	-	-	-	-	513	513	513
626	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4				1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
627	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4				90.000	-	-	-	-	87.750	87.750	87.750
628	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4				80.000	-	-	-	-	78.000	78.000	78.000
629	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4				1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538
630	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4				440	-	-	-	-	451	451	451
631	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4				20.455	-	-	-	-	16.569	16.569	16.569
632	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4				124.150	-	-	-	-	94.354	94.354	94.354
633	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4				3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888
634	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4				200	-	-	-	-	165	165	165
635	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4				350	-	-	-	-	289	289	289
636	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4				1.200	-	-	-	-	990	990	990
637	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
638	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4				281.375	-	-	-	-	218.066	218.066	218.066
639	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4				6.500	-	-	-	-	5.363	5.363	5.363
640	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4				15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375
641	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
642	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
643	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
644	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4				3.500	-	-	-	-	3.063	3.063	3.063
645	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
646	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4				3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625
647	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
648	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
649	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4				15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375
650	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4				220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500
651	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4				220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500
652	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4				5.000	-	-	-	-	4.125	4.125	4.125
653	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4				9.900	-	-	-	-	8.168	8.168	8.168

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
654	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4				3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888
655	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
656	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4				4.500	-	-	-	-	3.713	3.713	3.713
657	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4				25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625
658	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4				10.000	-	-	-	-	8.250	8.250	8.250
659	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4				50.000	-	-	-	-	38.750	38.750	38.750
660	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4				60.000	-	-	-	-	46.500	46.500	46.500
661	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4				36.500	-	-	-	-	28.288	28.288	28.288
662	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4				10.000	-	-	-	-	8.100	8.100	8.100
663	M202.0142	Máy thăm	200	10	2,2	4				19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119
664	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4				210.000	-	-	-	-	159.600	159.600	159.600
665	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4				5.000	-	-	-	-	3.950	3.950	3.950
666	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4				4.500	-	-	-	-	3.555	3.555	3.555
667	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4				80.000	-	-	-	-	59.200	59.200	59.200
668	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4				5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813
669	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4				15.000	-	-	-	-	13.125	13.125	13.125
670	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
671	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
672	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng son	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
673	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
674	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
675	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
676	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200	10	2,8	4				15.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
677	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4				10.000	-	-	-	-	8.400	8.400	8.400
678	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4				5.000	-	-	-	-	4.200	4.200	4.200

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
679	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4				60.000	-	-	-	-	47.400	47.400	47.400
680	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4				139	-	-	-	-	117	117	117
681	M202.0160	Vi kế	200	10	2,8	4				139	-	-	-	-	117	117	117
682	M202.0161	Máy scanner (khổ A0)	150	13	3	4				119.581	-	-	-	-	149.078	149.078	149.078
683	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4				99.975	-	-	-	-	84.979	84.979	84.979
684	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4				10.089	-	-	-	-	9.630	9.630	9.630
685	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4				18.917	-	-	-	-	17.627	17.627	17.627
686	M202.0165	Bể ôn nhiệt	200	10	3,5	4				7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
687	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4				500	-	-	-	-	1.350	1.350	1.350
688	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4				27.000	-	-	-	-	22.275	22.275	22.275
689	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4				1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538
690	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4				303.030	-	-	-	-	234.848	234.848	234.848
691	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4				500	-	-	-	-	513	513	513
692	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
693	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
694	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4				1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948
695	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4				2.200	-	-	-	-	1.782	1.782	1.782
696	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4				3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625
697	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10	3,5	4				1.000	-	-	-	-	875	875	875
698	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4				37.261	-	-	-	-	28.877	28.877	28.877
699	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
700	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4				2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
701	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4				1.200	-	-	-	-	2.967	2.967	2.967
702	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4				3.979	-	-	-	-	3.482	3.482	3.482
703	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4				25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625
704	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4				6.306	-	-	-	-	5.876	5.876	5.876
705	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4				114.350	-	-	-	-	88.621	88.621	88.621

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
706	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4				62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514
707	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
708	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4				25.000	-	-	-	-	21.875	21.875	21.875
709	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4				62.000	-	-	-	-	48.050	48.050	48.050
710	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4				35.656	-	-	-	-	27.633	27.633	27.633
711	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4				6.800	-	-	-	-	5.950	5.950	5.950
712	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4				5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813
713	M202.0192	Máy thử cường độ bầm dính	220	10	1,4	4				18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
714	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
715	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính	220	10	1,4	4				18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
716	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4				19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119
717	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4				20.000	-	-	-	-	20.500	20.500	20.500
718	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4				150	-	-	-	-	154	154	154
719	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4				6.000	-	-	-	-	6.150	6.150	6.150
720	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4				9.000	-	-	-	-	7.875	7.875	7.875
721	M202.0200	Thiết bị đo góc nghi của cát	200	10	2,5	4				2.000	-	-	-	-	1.650	1.650	1.650
722	M202.0201	Thiết bị đo góc nghi tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4				1.500	-	-	-	-	1.238	1.238	1.238
723	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4				1.800	-	-	-	-	1.575	1.575	1.575
724	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
725	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bị	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
726	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
727	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4				1.387.200	-	-	-	-	1.075.080	1.075.080	1.075.080
728	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4				40.000	-	-	-	-	33.000	33.000	33.000
729	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4				1.000	-	-	-	-	1.025	1.025	1.025
730	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4				546.000	-	-	-	-	436.800	436.800	436.800
731	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4				3.500	-	-	-	-	3.588	3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP															
732	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5				508.246	-	-	-	-	404.287	404.287	404.287
733	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5				49.988	-	-	-	-	39.763	39.763	39.763
734	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5				210.613	-	-	-	-	167.533	167.533	167.533
735	M203.0004	Hộp bộ đo tgđ Delta	220	10	3,5	5				1.000.900	-	-	-	-	796.170	796.170	796.170
736	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5				946.212	-	-	-	-	752.669	752.669	752.669
737	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5				1.618.868	-	-	-	-	1.287.736	1.287.736	1.287.736
738	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5				507.559	-	-	-	-	403.740	403.740	403.740
739	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5				955.957	-	-	-	-	760.420	760.420	760.420
740	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5				19.835	-	-	-	-	16.679	16.679	16.679
741	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5				182.524	-	-	-	-	145.190	145.190	145.190
742	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5				174.957	-	-	-	-	139.170	139.170	139.170
743	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5				150.307	-	-	-	-	119.562	119.562	119.562
744	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5				36.574	-	-	-	-	29.093	29.093	29.093
745	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5				179.658	-	-	-	-	142.910	142.910	142.910
746	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5				61.109	-	-	-	-	48.609	48.609	48.609
747	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5				104.905	-	-	-	-	83.447	83.447	83.447
748	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5				365.277	-	-	-	-	290.561	290.561	290.561
749	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5				73.491	-	-	-	-	58.459	58.459	58.459
750	M203.0019	Máy đo vạn năng	220	10	3,5	5				151.224	-	-	-	-	120.292	120.292	120.292
751	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5				521.317	-	-	-	-	414.684	414.684	414.684
752	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5				374.105	-	-	-	-	297.584	297.584	297.584

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
753	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5				133.224	-	-	-	-	105.974	105.974	105.974
754	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5				184.244	-	-	-	-	146.558	146.558	146.558
755	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5				166.702	-	-	-	-	132.604	132.604	132.604
756	M203.0025	Mê gôm mét	220	10	3,5	5				50.446	-	-	-	-	40.128	40.128	40.128
757	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5				86.332	-	-	-	-	68.673	68.673	68.673
758	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5				499.762	-	-	-	-	397.538	397.538	397.538